

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05- 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 33

030
TRÁC
DỊCH
TÀI
V
NT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

138
ÔNG
NHIỆM
VỤ
NHỊ
KIỂM
M
P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUỲNH HƯNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 02 năm 2015





Số : 99/BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, được lập ngày 28/02/2015, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69,4 tỷ đồng được hạch toán ở mục Doanh thu chưa thực hiện mã số 338 và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu của khách hàng Cuba là 74,3 tỷ đồng hiện đang ghi nhận ở mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán, chưa kết chuyển vào thu nhập trong năm (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba trả chậm được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bóng Đèn Điện Quang tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
P. Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.692.477.049.392	1.541.055.122.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	172.543.253.638	432.688.602.365
1. Tiền	111		48.269.621.402	22.696.949.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.273.632.236	409.991.653.038
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	581.570.694.300	18.601.175.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		584.011.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	593.082.788.115	723.063.272.493
1. Phải thu khách hàng	131		557.743.111.803	693.420.632.215
2. Trả trước cho người bán	132		41.579.243.325	43.118.005.780
3. Các khoản phải thu khác	135		1.260.319.934	1.713.866.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.499.886.947)	(15.189.232.162)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	328.592.643.872	350.635.591.210
1. Hàng tồn kho	141		399.158.714.448	413.280.318.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.566.070.576)	(62.644.726.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.687.669.467	16.066.481.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.361.196.667	777.175.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.450.335.893	7.836.097.847
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	4.443.789.034	4.567.680.548
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.432.347.873	2.885.527.592
B. Tài sản dài hạn	200		170.567.798.293	127.524.401.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		155.420.275.081	104.353.582.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	70.083.379.104	71.588.115.841
- Nguyên giá	222		300.763.474.948	280.461.374.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.680.095.844)	(208.873.258.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	80.056.992.161	27.249.320.576
- Nguyên giá	228		85.488.292.499	31.522.535.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.431.300.338)	(4.273.214.749)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.279.903.816	5.516.145.905
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	13.163.369.235	21.467.113.458
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.163.369.235	21.467.113.458
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.984.153.977	1.703.706.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	293.341.961	117.934.110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	943.196.016	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268		747.616.000	642.576.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.863.044.847.685	1.668.579.524.612
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		879.544.315.052	835.040.833.998
I. Nợ ngắn hạn	310		797.075.262.761	760.401.976.915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	310.165.911.335	481.145.218.224
2. Phải trả cho người bán	312		54.333.870.811	50.096.569.250
3. Người mua trả tiền trước	313		256.512.261.031	86.697.853.216
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	35.480.713.272	20.994.807.547
5. Phải trả công nhân viên	315		36.389.679.397	21.231.903.608
6. Chi phí phải trả	316	V.14	24.912.186.044	81.015.013.037
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	25.611.937.151	7.812.990.859
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		32.044.958.772	1.533.568.940
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		21.623.744.948	9.874.052.234
II. Nợ dài hạn	330		82.469.052.291	74.638.857.083
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.992.263.914	1.957.919.338
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	468.000.000	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		80.008.788.377	72.680.937.745
B. Vốn chủ sở hữu	400		969.681.807.432	825.493.499.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	964.775.109.221	820.586.801.652
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.000.053.253	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	414		(64.082.570.208)	(54.434.393.576)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.354.261.930	122.653.597.120
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.288.718.417	20.388.293.929
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.434.394.227	19.280.996.996
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		258.533.461.603	124.056.841.708
II. Nguồn kinh phí	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	432		4.906.698.211	4.906.698.211
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		13.818.725.201	8.045.190.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.863.044.847.685	1.668.579.524.612

f-c
 Y
 LU HA
 VAP
 TOA
 DAN
 ET
 CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.Tài sản thuê ngoài		-	-
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.Ngoại tệ các loại :		-	-
USD		2.935,31	1.856,43
EUR		744.458,47	11.374,55
BSF		4.534.459,50	68.455,96

Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.229.506.401.252	800.426.234.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.386.535.249	5.376.135.762
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.223.119.866.003	795.050.099.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	796.974.644.026	546.191.424.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		426.145.221.977	248.858.674.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	116.480.633.104	115.221.027.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	35.545.549.252	55.440.348.659
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.134.636.049</i>	<i>28.574.099.103</i>
8. Chi phí bán hàng	24		140.310.215.216	90.573.039.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.633.941.040	51.464.012.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		306.136.149.573	166.602.301.343
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.482.391.554	4.418.182.701
12. Chi phí khác	32	VI.08	570.309.023	6.200.380.027
13. Lợi nhuận khác	40		912.082.531	(1.782.197.326)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	(605.621.428)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		307.048.232.104	164.214.482.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.09	64.714.934.378	40.867.815.957
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	-	245.794.722
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		242.333.297.726	123.100.871.909
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	71		<i>5.739.107.168</i>	<i>1.834.921.626</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	72		<i>236.594.190.557</i>	<i>121.265.950.284</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	11.204	5.560

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	307.048.232.104	164.214.482.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.309.628.238	20.528.729.073
- Các khoản dự phòng	03	(897.520.678)	25.107.903.944
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	833.547.259	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.641.635.281)	(30.689.169.137)
- Chi phí lãi vay	06	18.134.636.049	28.574.099.103
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	323.786.887.691	207.736.045.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	90.310.298.036	166.537.132.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.121.603.701	(56.476.863.026)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	247.986.308.939	(120.584.293.074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.759.429.067)	853.898.709
- Tiền lãi vay đã trả	13	(76.346.403.750)	(60.070.319.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.355.891.962)	(30.922.346.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	8.617.640.868
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.063.758.230)	(36.688.510.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	538.679.615.357	79.002.385.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(75.533.920.454)	(27.765.881.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	605.182.450	2.660.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(562.017.255.777)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	146.532.886.542
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	10.905.760.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.627.441.448	31.172.708.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(602.318.552.333)	163.505.927.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(4.042.798.854)	(12.076.591.530)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	780.867.396.840	673.399.694.613
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(951.166.978.653)	(630.227.441.282)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.192.293.199)	(42.078.037.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195.534.673.866)	(10.982.376.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(259.173.610.842)	231.525.937.067
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	432.688.602.365	201.162.665.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(971.737.885)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	172.543.253.638	432.688.602.365

Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Ông thùy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt

1-C
Y
TU HA
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

330
TRẮC
DỊCH
TÀI
V.
1/17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

131
ĐƯỢC
CHIẾT
VỤ
NH
TIẾM
M
P.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	671.317.786	495.697.297
Tiền gửi ngân hàng	47.598.303.616	22.201.252.030
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	124.273.632.236	409.991.653.038
Cộng	172.543.253.638	432.688.602.365

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	18.171.640.000	18.171.640.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	529.800.000.000	4.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (cho cá nhân vay)	36.040.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
Cộng	581.570.694.300	18.601.175.200

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Loại cổ phiếu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Ngân hàng Vietcombank	93.597	5.426.690.000	81.389	5.426.690.000
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	562.500	9.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	20.592	244.950.000
Cộng		18.171.640.000		18.171.640.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	557.743.111.803	693.420.632.215
Trả trước cho người bán	41.579.243.325	43.118.005.780
Các khoản phải thu khác (**)	1.260.319.934	1.713.866.660
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.499.886.947)	(15.189.232.162)
Cộng	593.082.788.115	723.063.272.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Ghi chú:

Trong đó	31/12/2014		01/01/2014	
	USD	VND	USD	VND
Công ty Consumimport	19.666.295,13	420.465.389.879	30.318.871,60	640.486.162.550

là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên, và khoản nợ này đang được phía CuBa cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

(**) Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	96.333.605	1.206.322.222
Các khoản phải thu khác	1.163.986.329	507.544.438
	1.260.319.934	1.713.866.660

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	165.069.496.195	209.736.035.785
Công cụ, dụng cụ	427.257.620	816.013.765
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.087.387.701	73.443.875.691
Thành phẩm	109.768.612.344	89.721.792.056
Hàng hóa	39.805.960.588	39.562.600.852
Cộng giá gốc hàng tồn kho	399.158.714.448	413.280.318.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.566.070.576)	(62.644.726.939)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	328.592.643.872	350.635.591.210

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	4.213.449.050	4.212.153.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212.860.887	212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân	206.616	125.393.759
Thuế khác phải thu	17.272.481	17.272.481
Cộng	4.443.789.034	4.567.680.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	41.183.225.443	211.524.836.176	22.231.398.746	5.521.913.661	280.461.374.026
Số tăng trong năm	5.889.927.946	11.995.723.431	3.864.382.992	54.371.000	21.804.405.369
- Mua trong năm	5.889.927.946	11.995.723.431	3.864.382.992	54.371.000	21.804.405.369
Số giảm trong năm	45.379.840	745.319.842	711.604.765	-	1.502.304.447
- Thanh lý, nhượng bán	45.379.840	745.319.842	711.604.765	-	1.502.304.447
Số dư cuối năm	47.027.773.549	222.775.239.765	25.384.176.973	5.576.284.661	300.763.474.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.095.341.633	167.065.313.999	13.587.272.511	3.125.330.042	208.873.258.185
Số tăng trong năm	1.396.568.462	15.555.012.564	4.997.342.193	1.202.619.430	23.151.542.649
- Khấu hao trong năm	1.396.568.462	15.555.012.564	4.997.342.193	1.202.619.430	23.151.542.649
Số giảm trong năm	584.986.542	180.025.520	579.692.928	-	1.344.704.990
- Thanh lý, nhượng bán	584.986.542	180.025.520	579.692.928	-	1.344.704.990
Số dư cuối năm	25.906.923.553	182.440.301.043	18.004.921.776	4.327.949.472	230.680.095.844
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	16.087.883.810	44.459.522.177	8.644.126.235	2.396.583.619	71.588.115.841
Tại ngày cuối năm	21.120.849.996	40.334.938.722	7.379.255.197	1.248.335.189	70.083.379.104

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

169.117.638.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	27.014.120.563	4.508.414.762	31.522.535.325
Số tăng trong năm	53.965.757.174		53.965.757.174
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	27.014.120.563	4.508.414.762	85.488.292.499
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.232.590.590	2.040.624.159	4.273.214.749
Số tăng trong năm	111.323.265	1.046.762.324	1.158.085.589
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.343.913.855	3.087.386.483	5.431.300.338
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	24.781.529.973	2.467.790.603	27.249.320.576
Tại ngày cuối kỳ	24.670.206.708	1.421.028.279	80.056.992.161

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	-
Cải tạo công trình nhà xưởng	214.545.455	2.864.545.454
Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành	1.184.216.361	2.651.600.451
Cộng	5.279.903.816	5.516.145.905

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	13.163.369.235	21.467.113.458
+ Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	11.519.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.644.369.235	1.467.113.458
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	13.163.369.235	21.467.113.458

TRÁ ĐIK TÀI V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	229.897.737	117.934.110
Chi phí khác	63.444.224	-
	293.341.961	117.934.110
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	943.196.016	1.260.471.678
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		(317.275.662)
Cộng	943.196.016	943.196.016
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	310.165.911.335	271.243.408.944
a) Vay Việt Nam đồng	1.201.037.786	198.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	198.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa (a)	1.201.037.786	-
b) Vay ngoại tệ	308.964.873.549	270.550.408.944
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất (b)	236.807.573.880	222.376.030.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM (c)	67.338.961.120	44.166.824.406
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	-	1.926.076.100
Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM (d)	4.818.338.549	2.081.477.938
c) Nợ ngắn hạn khác - vay cá nhân	-	495.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	209.901.809.280
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 (f)	-	209.901.809.280
Cộng	310.165.911.335	481.145.218.224

213
ÔNG
NHIỆM
VỤ
TÍNH
KIỂM
M
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0136/2014/HĐTĐHM-DN ngày 18/03/2014. Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 18/03/2014 đến 18/03/2015). Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bởi bên thứ ba. số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014: 1.201.037.786 đồng.

(b) Vay theo từng hợp đồng tín dụng 2102-LAV-201300407 ngày 02/05/2013 và hợp đồng 2102-LAV-201400497 ngày 09/05/2014 của NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo từng kế ước, phương thức đảm bảo nợ vay: tín chấp, số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 11.076.126,00 USD # 236.807.573.880 đồng.

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng 0093/KH/14NH ngày 15/05/2014 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo từng kế ước, phương thức đảm bảo nợ vay: một phần thế chấp + tín chấp, số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 3.149.624,00 USD # 67.338.961.120 đồng.

(d) Vay theo hợp đồng tín dụng 14.871001/2014-HĐTĐHM/NHCT900-DQC ngày 07/11/2014 của Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo từng kế ước, phương thức đảm bảo nợ vay: tín chấp, số dư nợ gốc đến 31/12/2014: 225.366,63 USD # 4.818.338.549 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.170.724.394	526.791.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.297.914.921	19.938.900.181
Thuế thu nhập cá nhân	490.424.457	7.466.173
Các loại thuế khác	521.649.500	521.649.500
Cộng	35.480.713.272	20.994.807.547

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	2.466.605.863	5.108.848.445
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	6.529.982.061	3.642.237.215
Chi phí phải trả khác	7.096.343.332	5.232.904.888
Cộng	24.912.186.044	81.015.013.037

4-C
 Y
 JU HA
 VAN
 TOAI
 DAN
 ET
 CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.677.589.759	1.333.166.863
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	81.677.843	451.410.861
Cổ tức phải trả	3.505.891.275	3.447.886.474
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20.346.778.274	2.580.526.661
+ <i>Phải trả Công ty Bảo Long</i>	<i>6.000.000.000</i>	-
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>14.346.778.274</i>	<i>2.580.526.661</i>
Cộng	25.611.937.151	7.812.990.859
	-	
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (*)	468.000.000	
Cộng	468.000.000	-

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0241/2014/HĐTDTDH/DN ngày 29/04/2014. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo ngân hàng thông báo. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(42.357.802.046)	131.987.474.266	12.578.727.149	16.769.057.913	62.748.645.206
Lợi nhuận tăng trong năm trước							121.265.950.284
Phân phối lợi nhuận							(59.957.753.781)
Trả cổ tức							(43.688.844.195)
Trích đầu tư phát triển					7.809.566.780		(7.809.566.780)
Trích quỹ dự phòng tài chính						2.511.939.083	(2.511.939.083)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.023.878.165)
Thưởng hiệu quả kinh doanh							(807.929.103)
Trích quỹ từ thiện xã hội							(490.396.455)
Tăng trong năm			(12.076.591.530)				374.800.000
Giảm trong năm				(9.333.877.146)			
Số dư cuối năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(54.434.393.576)	122.653.597.120	20.388.293.929	19.280.996.996	124.056.841.708
Số dư đầu năm nay	244.246.790.000	344.394.675.475	(54.434.393.576)	122.653.597.120	20.388.293.929	19.280.996.996	124.056.841.708
Lợi nhuận tăng trong năm							236.594.190.557
Phân phối lợi nhuận							(102.117.570.663)
Trả cổ tức							(21.250.298.000)
Trích đầu tư phát triển					55.900.424.488		(55.900.424.488)
Trích quỹ dự phòng tài chính						6.153.397.231	(6.153.397.231)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(12.450.767.576)
Thưởng hiệu quả kinh doanh							(5.150.023.865)
Trích quỹ từ thiện xã hội							(1.212.659.503)
Tăng trong năm	5.605.377.778		(9.648.176.632)	(48.299.335.190)			
Giảm trong năm							
Số dư cuối năm	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	76.288.718.417	25.434.394.227	258.533.461.603

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của nhà nước	-	-	39.000.000.000	16
Vốn góp của các cổ đông	244.246.790.000	100	205.246.790.000	84
Cộng	244.246.790.000	100	244.246.790.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	244.246.790.000	244.246.790.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.424.679	24.424.679
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu phổ thông	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.250.298	21.442.348
- Cổ phiếu phổ thông	21.024.292	21.216.342
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.229.506.401.252	800.426.234.795
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	685.541.085.551	482.941.165.300
Doanh thu xuất khẩu	522.010.327.657	300.750.582.559
Doanh thu xây lắp - công trình	21.355.271.940	15.089.294.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	599.716.104	1.645.192.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.386.535.249	5.376.135.762
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	6.176.913.222	4.941.028.579
Chiết khấu thương mại	209.622.027	435.107.183
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.223.119.866.003	795.050.099.033
Doanh thu bán hàng nội địa	679.154.550.302	477.565.029.538
Doanh thu xuất khẩu	522.010.327.657	300.750.582.559
Doanh thu xây lắp công trình	21.355.271.940	15.089.294.265
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	599.716.104	1.645.192.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	771.608.503.426	501.773.155.708
Giá vốn xây lắp - công trình	17.444.796.963	12.943.462.887
Giá vốn khác	-	7.382.812.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.921.343.637	24.091.993.685
Cộng	796.974.644.026	546.191.424.705
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.415.748.096	30.584.159.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.704.735	778.224.498
Lãi từ đầu tư chứng khoán	1.519.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.718.935.530	49.209.888.669
Lãi bán hàng trả chậm	29.725.244.743	34.648.755.515
Cộng	116.480.633.104	115.221.027.993
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.868.754.363	28.507.472.868
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(1.129.519.100)	(442.444.696)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.629.527.447	27.177.262.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	56.620.766
Chi phạt chậm trả	-	140.080.898
Chi phí tài chính khác	176.786.542	1.356.570
Cộng	35.545.549.252	55.440.348.659
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	762.781.907	2.660.454.547
Hoàn nhập dự phòng các công trình	-	139.485.074
Thu nhập khác	719.609.647	1.618.243.080
Cộng	1.482.391.554	4.418.182.701

138
ĐANG
HIỆN
VỤ
NH
KIỂM
M
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	157.599.457	3.333.669.219
Xử lý công nợ không có đối tượng thu	-	2.338.269.773
Chi phí khác	412.709.566	528.441.035
Cộng	570.309.023	6.200.380.027

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm từ 2006, 2007 và giảm 50% cho 3 năm 2008, 2009, 2010, thuế suất thuế TNDN là 20% từ 2007-2014. Thu nhập khác chịu thuế suất theo qui định hiện hành là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.714.934.378	40.867.815.957
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	64.714.934.378	40.867.815.957

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước	-	245.794.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	245.794.722

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.594.190.557	121.265.950.284
xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	236.594.190.557	121.265.950.284
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.117.358	21.808.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.204	5.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.298.558.796	310.597.710.445
Chi phí nhân công	107.810.258.339	87.236.573.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.309.628.238	20.528.729.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.506.613.259	130.906.102.863
Chi phí khác bằng tiền	75.743.417.667	45.041.190.276
Tổng cộng	689.668.476.299	594.310.306.098

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nghị quyết của HĐQT số 68/NQ-HĐQT ngày 3/12/2014, công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tạm trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phiếu phát hành trả cổ tức là 4.396.215 cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Số cổ phiếu này đã được phát hành ngày 15/01/2015.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.838.746.000	3.654.841.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trong nước	701.109.538.346	494.299.516.474
Doanh thu thuần xuất khẩu	522.010.327.657	300.750.582.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.543.253.638	432.688.602.365	172.543.253.638	432.688.602.365
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	531.444.369.235	5.467.113.458	531.444.369.235	5.467.113.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	551.503.544.790	679.945.266.713	551.503.544.790	679.945.266.713
Các khoản cho vay	36.040.000.000	-	36.040.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.249.694.300	34.601.175.200	27.249.694.300	34.601.175.200
Cộng	1.318.780.861.963	1.152.702.157.736	1.318.780.861.963	1.152.702.157.736
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	310.633.911.335	481.145.218.224	310.633.911.335	481.145.218.224
Phải trả người bán và phải trả khác	80.260.482.117	59.867.479.447	80.260.482.117	59.867.479.447
Chi phí phải trả	24.912.186.044	81.015.013.037	24.912.186.044	81.015.013.037
Cộng	415.806.579.496	622.027.710.708	415.806.579.496	622.027.710.708

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2013 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - Chi nhánh Tân Sơn Nhất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Vào ngày 31/12/2014 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3052
CÔ
RÁCH NI
DỊCH \
ÀI CHỈ
VÀ K
NAI
V7-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	413.346.315.582	2.460.263.914	415.806.579.496
Các khoản vay	310.165.911.335	468.000.000	310.633.911.335
Phải trả người bán	54.333.870.811	-	54.333.870.811
Chi phí phải trả	24.912.186.044	-	24.912.186.044
Phải trả khác	23.934.347.392	1.992.263.914	25.926.611.306
Số đầu năm	618.736.624.507	1.957.919.338	620.694.543.845
Các khoản vay	481.145.218.224	-	481.145.218.224
Phải trả người bán	50.096.569.250	-	50.096.569.250
Chi phí phải trả	81.015.013.037	-	81.015.013.037
Phải trả khác	6.479.823.996	1.957.919.338	8.437.743.334

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng

T.N.H.H
H.N.V.